PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

CeRaPOXY TA

Thành phần A

Keo dán gạch hai thành phần gốc nhựa epoxy không dung môi

Mã sản phẩm	1.TA.POXY-A
Phiên bản	2026.10
Ngày ban hành	01/10/2026
Ngày sửa đổi	Thay thế bản 2026.07

Lập theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất (GHS) và Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Phiếu gồm 16 mục theo thứ tự bắt buộc.

1 NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT VÀ THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại	CeRaPOXY TA — Thành phần A
Mã sản phẩm	1.TA.POXY-A
Vai trò trong bộ sản phẩm	Thành phần A (nhựa nền epoxy, dạng paste, màu trắng) của bộ keo epoxy hai thành phần CeRaPOXY TA. / Trộn với Thành phần B (chất đóng rắn amin) theo tỉ lệ quy định của nhà sản xuất (tỉ lệ A : B = 3 : 1) trước khi thi công. / Xem phiếu SDS riêng của Thành phần B để biết mối nguy của phần đóng rắn
Loại sản phẩm	Keo dán gạch hai thành phần gốc nhựa epoxy không dung môi
Phân loại sản phẩm	Nhựa nền epoxy không dung môi (thành phần của keo epoxy loại R2T theo EN 12004-1:2017, ISO 13007-1:2010)
Đóng gói	Bộ 5,2kg (A: 3,9kg · B: 1,3kg)

1.2 Mục đích sử dụng và khuyến cáo hạn chế

Mục đích sử dụng: thành phần nhựa nền của keo dán gạch epoxy CeRaPOXY TA; chỉ sử dụng sau khi trộn với Thành phần B theo tỉ lệ và hướng dẫn của nhà sản xuất, dùng để dán gạch ceramic, gạch porcelain, đá tự nhiên và mosaic.

Khuyến cáo không sử dụng: không dùng đơn lẻ khi chưa trộn với Thành phần B, hoặc ngoài hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

1.3 Thông tin nhà sản xuất / cung cấp

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ
154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ XƯỞNG
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

BỘ PHẬN KỸ THUẬT
0979 793 804

KINH DOANH
0914 765 778

EMAIL
bumagreen@bumatech.com.vn

WEBSITE
www.bumatech.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Cấp cứu y tế — trực 24/7: **115** (số cấp cứu quốc gia). Mang theo Phiếu an toàn hoá chất hoặc nhãn sản phẩm khi đến cơ sở y tế.

Bộ phận kỹ thuật BUMATECH: 0979 793 804 (giờ hành chính) — tư vấn về sản phẩm và biện pháp xử lý.

2 NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại hoá chất theo GHS

NHÓM VÀ PHÂN LOẠI NGUY HẠI	PHÂN LOẠI	MÃ H
Kích ứng da (Skin Irrit.)	Phân loại 2	H315
Mẫn cảm da (Skin Sens.)	Phân loại 1A	H317
Nguy hại mãn tính với môi trường thuỷ sinh (Aquatic Chronic)	Phân loại 3	H412

BUMA-TA · KEO DÁN GẠCH

2.2 Yếu tố nhãn theo GHS



GHS07
Dấu chấm than

TỪ CẢNH BÁO
CẢNH BÁO

Cảnh báo nguy cơ

H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H412	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Cảnh báo phòng ngừa

P102	Để xa tầm tay trẻ em.
P261	Tránh hít hơi / sương.
P264	Rửa tay kỹ sau khi sử dụng.
P273	Tránh phát thải ra môi trường.
P280	Mang găng tay / quần áo bảo hộ và phương tiện bảo vệ mắt / mặt.
P302+P352	NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng.
P333+P313	Nếu bị kích ứng da hoặc phát ban: Tìm tư vấn / chăm sóc y tế.
P362+P364	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.
P501	Thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định hiện hành.

2.3 Các mối nguy khác

- Chứa nhựa epoxy khối lượng phân tử thấp — có thể gây mẫn cảm chéo với các hợp chất epoxy khác. Tránh tiếp xúc lặp lại với da.
- Quá trình gia công cơ học (mài, cắt) trên sản phẩm đã đóng rắn có thể phát sinh bụi; cần áp dụng các biện pháp kiểm soát bụi phù hợp.
- Khi trộn với Thành phần B (chất đóng rắn amin) xảy ra phản ứng đóng rắn TOẢ NHIỆT; chỉ trộn lượng dùng trong thời gian thi công cho phép.
- Các thành phần không đáp ứng tiêu chí PBT / vPvB dựa trên dữ liệu hiện có.

3 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Hỗn hợp — nhựa nền epoxy (dạng paste). Các thành phần nguy hại theo nghĩa của GHS:

TÊN THÀNH PHẦN	SỐ CAS / EC	HÀM LƯỢNG	PHÂN LOẠI THEO GHS
Epoxy resin (Reaction product of bisphenol A and epichlorohydrin)	CAS: 25068-38-6	10 - < 25%	Skin Irrit. 2 (H315); Eye Irrit. 2 (H319); Skin Sens. 1A (H317); Aquatic Chronic 2 (H411)

Phần còn lại gồm các thành phần không được phân loại là nguy hại theo GHS.

4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc da: Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa da ngay với xà phòng và nhiều nước. Nếu kích ứng hoặc phát ban kéo dài, tìm tư vấn / chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt: Rửa mắt ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ với mí mắt mở trong 10 - 15 phút. Không dụi mắt. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Đến cơ sở y tế hoặc bác sĩ nhãn khoa ngay.

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước. Tìm tư vấn y tế ngay, mang theo SDS và nhãn sản phẩm.

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ. Nếu khó thở kéo dài, tìm tư vấn y tế.

4.2 Triệu chứng và tác động chính, cấp tính và muộn

Kích ứng da / mắt; có thể gây mẫn cảm da (viêm da dị ứng) khi tiếp xúc lặp lại; hít hơi / sương có thể gây kích ứng nhẹ đường hô hấp.

4.3 Chỉ định chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Điều trị triệu chứng. Không có thuốc giải đặc hiệu. Trong trường hợp mẫn cảm da, tránh tiếp xúc thêm.

5 CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện phù hợp: nước (phun sương), bọt chống cồn, CO2, bột chữa cháy khô.

Phương tiện không phù hợp: tia nước mạnh (có thể làm lan chất lỏng).

5.2 Mối nguy đặc biệt phát sinh từ hoá chất

Sản phẩm khó cháy. Khi cháy sinh nhiều khói; sản phẩm phân huỷ nhiệt có thể tạo carbon monoxit (CO), CO_2 và các aldehyde / hợp chất hữu cơ.

5.3 Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hoả

Mang thiết bị thở độc lập (SCBA) và trang bị bảo hộ đầy đủ. Thu gom riêng nước chữa cháy nhiễm bẩn; không xả vào cống rãnh hoặc nguồn nước.

6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Mang trang bị bảo hộ (Mục 8). Tránh tiếp xúc da / mắt và hít hơi. Đưa người không phận sự ra khỏi khu vực; thông gió.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Không để sản phẩm xâm nhập đất, nguồn nước, cống rãnh (có hại cho thuỷ sinh). Quây chặn vùng tràn bằng đất hoặc cát.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Thấm hút bằng vật liệu trơ (cát, đất, chất thấm hút); cho vào thùng chứa phù hợp, dán nhãn để xử lý. Nếu đã trộn với Thành phần B, để phản ứng đóng rắn rồi thu gom như chất thải rắn. Giữ lại nước rửa nhiễm bẩn để xử lý.

7 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp xử lý an toàn

Tránh tiếp xúc da / mắt và hít hơi / sương. Thi công nơi thông thoáng. Trộn đúng tỉ lệ quy định với Thành phần B, khuấy đều và thi công trong thời gian cho phép (pot life ≈ 30 phút ở 35°C). Không ăn uống khi làm việc. Xem Mục 8 về trang bị bảo hộ.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả tính không tương thích

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng trực tiếp và nhiệt cao; để xa tầm tay trẻ em, tách khỏi thực phẩm. Đậy kín bao bì sau khi mở.

Hạn sử dụng: 12 tháng khi bao bì chưa mở (theo Tài liệu kỹ thuật).

Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh và axit mạnh.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Thành phần nhựa của keo dán gạch epoxy hai thành phần (xem Mục 1 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát — giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Việt Nam)

Theo QCVN 02:2019/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi — giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc):

YẾU TỐ	CƠ SỞ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN (TWA)
Bụi hô hấp phát sinh khi gia công cơ học sản phẩm đã đóng rắn (mài, cắt, chà nhám)	QCVN 02:2019/BYT	Áp dụng giới hạn bụi hô hấp và bụi toàn phần theo QCVN 02:2019/BYT (tuỳ loại bụi phát sinh).
Các thành phần lỏng (nhựa epoxy)	Việt Nam chưa quy định OEL riêng	Tham chiếu DNEL / OEL quốc tế của nhà cung cấp

Cơ sở có người lao động tiếp xúc với bụi phải định kỳ quan trắc môi trường lao động tối thiểu 1 lần/năm theo QCVN 02:2019/BYT và Luật An toàn, vệ sinh lao động.

8.2 Biện pháp bảo vệ cá nhân (PPE)

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ kín khít chống văng bắn hoá chất (EN 166); không dùng kính áp tròng.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hoá chất theo EN ISO 374 — cao su nitril (NBR) ≥ 0,35mm; neopren (CR) ≥ 0,5mm; cao su butyl (IIR) ≥ 0,5mm; cao su flo (FKM) ≥ 0,4mm; thời gian xuyên thấm ≥ 480 phút.

Bảo vệ hô hấp: Khi thông gió không đủ, dùng mặt nạ phin lọc ABEK-P2 / P3 (EN 14387). Khi mài / chà sản phẩm đã đóng rắn: khẩu trang lọc bụi P2 / P3 (EN 149).

Bảo vệ da / cơ thể: Quần áo bảo hộ kín, không thấm (cotton phủ, cao su, PVC hoặc viton).

Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió đầy đủ; hút cục bộ tại nguồn bụi khi mài / chà

9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng sệt (paste)
Màu sắc	Trắng
Mùi	Đặc trưng
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không liên quan (không chứa nước)
Điểm nóng chảy / đông đặc	Không áp dụng
Điểm sôi	Không áp dụng
Điểm chớp cháy	Không áp dụng (> 100°C)
Khả năng cháy	Không áp dụng
Áp suất hơi	≈ 0,01 mmHg
Khối lượng riêng	≈ 1,80g/cm³
Độ hoà tan trong nước	Không tan
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân huỷ	Không có dữ liệu
Độ nhớt	≈ 2.000.000 cPs (paste)
Hàm lượng VOC	≈ 0g/l (không dung môi)

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Bền ở điều kiện thường. Khi trộn với Thành phần B (amin) xảy ra phản ứng đóng rắn toả nhiệt — đây là phản ứng dự kiến.
10.2 Độ ổn định hoá học	Ổn định khi bảo quản đúng cách, kín, tránh nhiệt.
10.3 Khả năng phản ứng nguy hại	Không có trong điều kiện sử dụng bình thường.
10.4 Điều kiện cần tránh	Nhiệt độ cao, nguồn nhiệt / lửa.
10.5 Vật liệu không tương thích	Axit mạnh và chất oxy hoá mạnh.
10.6 Sản phẩm phân huỷ nguy hại	Không có ở điều kiện thường; khi cháy tạo CO, CO_2, aldehyde.

11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Dữ liệu độc tính thành phần: nhựa epoxy phenol-novolac LD50 (miệng, chuột) > 5000mg/kg, (da) > 2000mg/kg; propylene carbonate LD50 (miệng) > 5000mg/kg, (da) > 2000mg/kg.

ĐƯỜNG TÁC ĐỘNG	KẾT QUẢ PHÂN LOẠI
a) Độc tính cấp tính	Không phân loại (LD50 các thành phần chính > 2000mg/kg)
b) Ăn mòn / kích ứng da	Phân loại: Kích ứng da, Phân loại 2 (H315)
c) Tổn thương / kích ứng mắt	Không phân loại
d) Mẫn cảm hô hấp / da	Phân loại: Mẫn cảm da, Nhóm 1A (H317)
e) Đột biến tế bào mầm	Không phân loại
f) Khả năng gây ung thư	Không phân loại (lưu ý bụi silic khi mài sản phẩm đã đóng rắn — xem Mục 2.3)
g) Độc tính sinh sản	Không phân loại (chứa chất ổn định HALS phân loại Repr. 2 ở hàm lượng thấp)
h) STOT — phơi nhiễm đơn	Không phân loại
i) STOT — phơi nhiễm lặp lại	Không phân loại
j) Nguy cơ hít (aspiration)	Không phân loại

12 THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái	Chưa có dữ liệu thử nghiệm đối với hỗn hợp; Không xả sản phẩm vào nguồn nước, đất hoặc hệ thống thoát nước.
Độ bền và khả năng phân huỷ	Chưa có dữ liệu đối với hỗn hợp.
Khả năng tích luỹ sinh học	Chưa có dữ liệu đối với hỗn hợp.
Khả năng di chuyển trong môi trường	Chưa có dữ liệu đối với hỗn hợp.
Kết quả đánh giá PBT/vPvB	Các thành phần hiện có không đáp ứng tiêu chí PBT hoặc vPvB theo dữ liệu sẵn có.
Tác động bất lợi khác	Tránh phát tán sản phẩm ra môi trường.

13 YÊU CẦU KHI THẢI BỎ

- Giảm thiểu chất thải. Để sản phẩm đóng rắn hoàn toàn (trộn với Thành phần B) rồi thải bỏ như chất thải rắn xây dựng đã trơ hoá.
- Sản phẩm chưa sử dụng: xử lý theo quy định về chất thải; ưu tiên chuyển cho đơn vị xử lý được cấp phép.
- Không xả sản phẩm hoặc nước rửa xuống cống rãnh, kênh rạch hoặc nguồn nước.
- Bao bì: xử lý theo quy định địa phương / quốc gia; thùng rỗng có thể còn dư lượng — không tái sử dụng cho mục đích khác..

14 THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Không được phân loại là hàng nguy hiểm theo các quy định vận chuyển (ADR/RID đường bộ và đường sắt, IMDG đường biển, IATA đường hàng không) và quy định vận chuyển hàng nguy hiểm trong nước (Nghị định 161/2024/NĐ-CP).

Số UN	Không áp dụng
Tên vận chuyển đúng (UN)	Không áp dụng
Nhóm nguy hại khi vận chuyển	Không áp dụng
Nhóm bao bì	Không áp dụng
Chất ô nhiễm biển	Không

15 THÔNG TIN PHÁP QUY

Việt Nam

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/01/2026).
- Nghị định 24/2026/NĐ-CP, Nghị định 25/2026/NĐ-CP và Nghị định 26/2026/NĐ-CP.
- Thông tư 01/2026/TT-BCT và Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương.
- QCVN 02:2019/BYT — giới hạn tiếp xúc bụi tại nơi làm việc.
- Nghị định 161/2024/NĐ-CP — vận chuyển hàng nguy hiểm.
- Luật An toàn, vệ sinh lao động; các quy định ghi nhãn hàng hoá hiện hành.
- Phân loại và ghi nhãn theo Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS).

Quốc tế

- GHS của Liên hợp quốc (ấn bản hiện hành — Phiên bản 11, 2025).
- Tiêu chuẩn sản phẩm tham chiếu: EN 12004-1:2017, ISO 13007-1:2010 (keo phản ứng loại R2T).

Đánh giá an toàn hoá chất: không yêu cầu bắt buộc đối với hỗn hợp này.

16 THÔNG TIN KHÁC

Danh mục đầy đủ các câu cảnh báo nguy cơ (H) xuất hiện trong phiếu

H303	Có thể có hại nếu nuốt phải.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H361	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H400	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh.
H401	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H411	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Giải thích phân loại nguy hại

MỤC GHS	MÃ PHÂN LOẠI	DIỄN GIẢI
3.1/5	Acute Tox. 5	Độc cấp tính, Phân loại 5
3.2/2	Skin Irrit. 2	Kích ứng da, Phân loại 2
3.3/2	Eye Irrit. 2	Kích ứng mắt, Phân loại 2
3.4.2/1	Skin Sens. 1 (1A)	Mẫn cảm da, Phân loại 1
3.7/2	Repr. 2	Độc tính sinh sản, Phân loại 2
3.8/3	STOT SE 3	Độc cơ quan đích (phơi nhiễm đơn), Phân loại 3
4.1	Aquatic Acute / Chronic	Nguy hại môi trường thuỷ sinh (cấp tính / mãn tính)

Chú giải từ viết tắt

CAS	Chemical Abstracts Service
EC / EINECS	Danh mục EINECS / ELINCS của Cộng đồng châu Âu
GHS	Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
OEL / TWA	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp / trung bình theo ca / ngắn hạn
DNEL / PNEC	Mức không tác dụng suy diễn / Nồng độ dự đoán không tác dụng
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân
ADR / RID / IMDG / IATA	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ / sắt / biển / hàng không
IARC	Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế
VOC	Hợp chất hữu cơ bay hơi

Nguồn dữ liệu chính: Tài liệu kỹ thuật CeRaPOXY TA (phiên bản 2026.10); GHS của Liên hợp quốc.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong phiếu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi tại thời điểm nêu trên và chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định; không cấu thành bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm thông tin là phù hợp và đầy đủ cho mục đích sử dụng cụ thể. Phiếu này thay thế mọi phiên bản phát hành trước đó.

KẾT THÚC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT · 16/16 MỤC